

Số: 732/QĐ - YDHP

Hải Phòng, ngày 10 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng kỳ I năm học 2021-2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ – TTg ngày 25-01-1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ – TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 801/QĐ – YDHP ngày 02/7/2021 của trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1204/QĐ – YDHP ngày 18/10/2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc quy định mức học bổng khuyến khích học tập;

Theo đề nghị của Ông trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp học bổng kỳ I năm học 2021 - 2022 cho 573 sinh viên hệ chính quy các khóa với mức học bổng như sau:

- 950.000đ/tháng x 262 SV x 5 tháng = 1.244.500.000đ
- 1.000.000đ/tháng x 05 SV x 5 tháng = 25.000.000đ
- 1.100.000đ/tháng x 229 SV x 5 tháng = 1.259.500.000đ
- 1.250.000đ/tháng x 35 SV x 5 tháng = 218.750.000đ
- 1.350.000đ/tháng x 42 SV x 5 tháng = 283.500.000đ

Tổng cộng:

3.031.250.000đ

(Bằng chữ: Ba tỷ, không trăm ba mươi một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng./.)

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2: Thời gian cấp 5 tháng kể từ tháng 2/2022 đến hết tháng 6/2022;

Điều 3: Các Ông (Bà): Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, các lớp sinh viên và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

-Như điều 3;

-Lưu :HCTH; ĐTDH; TCKT.

HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Đinh Thị Thanh Mai

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC BONG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: .../QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022...)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
188	2017	1751010192	Trần Thị Bích	8/4/1997	YDK.39F	19	3.63	94	Xuất sắc	6,750,000	
189	2017	1751010495	Vũ Thị Tố	7/10/1998	YDK.39A	16	3.63	90	Xuất sắc	6,750,000	
190	2017	1751010061	Lê Ngọc Thu	8/12/1999	YDK.39D	17	3.65	90	Xuất sắc	6,750,000	
191	2017	1751010166	Trần Văn	27/07/1999	YDK.39D	17	3.68	91	Xuất sắc	6,750,000	
192	2017	1751010076	Trần Thị	22/07/1999	YDK.39D	17	3.68	90	Xuất sắc	6,750,000	
193	2017	1751010429	Trịnh Thị	13/08/1999	YDK.39E	17	3.71	100	Xuất sắc	6,750,000	
194	2017	1751010025	Nguyễn Thị Vân	17/08/1999	YDK.39D	17	3.74	90	Xuất sắc	6,750,000	
195	2017	1751010248	Nguyễn Thị Thu	23/03/1999	YDK.39E	17	3.74	90	Xuất sắc	6,750,000	
196	2017	1751010314	Phạm Thị	2/5/1999	YDK.39E	17	3.76	90	Xuất sắc	6,750,000	
197	2017	1751010074	Nguyễn Thu	25/06/1999	YDK.39E	17	3.76	90	Xuất sắc	6,750,000	
198	2017	1751010042	Nguyễn Thị	17/07/1998	YDK.39E	17	3.76	90	Xuất sắc	6,750,000	
199	2017	1751010449	Phạm Văn	6/8/1998	YDK.39I	19	3.79	90	Xuất sắc	6,750,000	
200	2017	1751010361	Trần Thị	12/8/1999	YDK.39D	17	3.79	90	Xuất sắc	6,750,000	
201	2017	1751010041	Nguyễn Thị Ngọc	17/02/1999	YDK.39D	17	3.79	90	Xuất sắc	6,750,000	
202	2017	1751010265	Ma Diệp	15/09/1998	YDK.39C	17	3.62	83	Giỏi 3	6,250,000	
203	2017	1751010502	Nguyễn Thị Cẩm	8/11/1999	YDK.39F	19	3.63	85	Giỏi 3	6,250,000	
204	2017	1751010228	Trần Thị Thanh	13/08/1999	YDK.39I	19	3.63	81	Giỏi 3	6,250,000	
205	2017	1751010500	Vũ Nguyễn Thị Thảo	9/7/1999	YDK.39A	16	3.63	88	Giỏi 3	6,250,000	
206	2017	1751010287	Nguyễn Diệu	27/05/1999	YDK.39A	16	3.63	88	Giỏi 3	6,250,000	
207	2017	1751010257	Hà Mỹ	15/07/1998	YDK.39E	17	3.65	88	Giỏi 3	6,250,000	
208	2017	1751010152	Phạm Thị Thu	20/11/1999	YDK.39I	19	3.68	83	Giỏi 3	6,250,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BONG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732/QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022...)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
209	2017	1751010459	Nguyễn Huyền Trang	18/08/1999	YDK.39C	17	3.68	82	Giỏi 3	6,250,000	
210	2017	1751010328	Nguyễn Thị Ngọc	8/6/1999	YDK.39D	17	3.71	88	Giỏi 3	6,250,000	
211	2017	1751010250	Đặng Thị Liên	11/9/1999	YDK.39E	17	3.53	90	Giỏi 1	5,500,000	
212	2017	1751010348	Nguyễn Thị Hồng Nhung	22/03/1999	YDK.39F	19	3.53	85	Giỏi 1	5,500,000	
213	2017	1751010367	Đỗ Thị Thu Phương	26/06/1999	YDK.39C	17	3.53	86	Giỏi 1	5,500,000	
214	2017	1751010434	Vũ Thị Thư	20/02/1999	YDK.39I	19	3.53	84	Giỏi 1	5,500,000	
215	2017	1751010359	Lê Thị Linh Phương	26/09/1999	YDK.39K	19	3.53	90	Giỏi 1	5,500,000	
216	2017	1751010278	Trần Thị Kim Loan	16/08/1999	YDK.39C	17	3.53	84	Giỏi 1	5,500,000	
217	2017	1751010492	Nguyễn Thị Uyên	12/2/1998	YDK.39D	17	3.56	89	Giỏi 1	5,500,000	
218	2017	1751010306	Đặng Quang Minh	4/1/1998	YDK.39A	16	3.56	90	Giỏi 1	5,500,000	
219	2017	1751010140	Trần Thị Bích Hạnh	25/08/1999	YDK.39C	17	3.56	82	Giỏi 1	5,500,000	
220	2017	1751010275	Nguyễn Thị Thùy Linh	22/12/1999	YDK.39G	16	3.56	88	Giỏi 1	5,500,000	
221	2017	1751010069	Nguyễn Thị Diễm	16/02/1999	YDK.39G	16	3.56	92	Giỏi 1	5,500,000	
222	2017	1751010430	Lê Thị Thu	5/12/1999	YDK.39G	16	3.56	90	Giỏi 1	5,500,000	
223	2017	1751010007	Đào Thị Phương Anh	5/1/1999	YDK.39G	16	3.56	92	Giỏi 1	5,500,000	
224	2017	1751010462	Thân Thị Trang	20/03/1999	YDK.39G	16	3.56	90	Giỏi 1	5,500,000	
225	2017	1751010005	Phạm Quỳnh Anh	29/03/1999	YDK.39A	16	3.56	90	Giỏi 1	5,500,000	
226	2017	1751010263	Trương Thị Diệu Linh	11/3/1999	YDK.39D	17	3.56	90	Giỏi 1	5,500,000	
227	2017	1751010522	Lê Thị Hải Yến	15/08/1999	YDK.39H	16	3.56	90	Giỏi 1	5,500,000	
228	2017	1751010599	Phan Thục Anh	4/10/1999	YDK.39I	19	3.58	84	Giỏi 1	5,500,000	
229	2017	1751010498	Nguyễn Việt Văn	31/01/1999	YDK.39I	19	3.58	85	Giỏi 1	5,500,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732/QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022...)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
1	2021	2150000034	NGUYỄN THỊ NGỌC NINH	7/8/2003	ĐDCQ.K17B	16	3.25	96	Giỏi 1	5,500,000	
2	2021	2150000085	PHẠM QUỲNH CHI	29/12/2003	ĐDCQ.K17B	16	3.11	79	Khá 1	4,750,000	
3	2021	2150000171	LƯU HỒNG HẠNH	12/2/2003	ĐDCQ.K17D	16	3.07	96	Khá 1	4,750,000	
4	2021	2150000170	PHẠM THỊ THÙY TRANG	21/08/2003	ĐDCQ.K17D	16	3.07	83	Khá 1	4,750,000	
5	2021	2150000066	CHU HIẾU NGÂN	12/4/2003	ĐDCQ.K17D	16	3.04	87	Khá 1	4,750,000	
6	2021	2150000178	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	18/04/2003	ĐDCQ.K17D	16	2.93	83	Khá 1	4,750,000	
7	2021	2150000018	LÊ QUỲNH ANH	13/04/2003	ĐDCQ.K17C	16	2.93	96	Khá 1	4,750,000	
8	2021	2150000097	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	14/05/2003	ĐDCQ.K17D	16	2.89	87	Khá 1	4,750,000	
9	2021	2150000090	NGUYỄN THÙY LINH	28/08/2003	ĐDCQ.K17B	16	2.89	80	Khá 1	4,750,000	
10	2021	2150000071	HOÀNG THU THÙY	7/5/2003	ĐDCQ.K17A	16	2.89	78	Khá 1	4,750,000	
11	2021	2150000061	TẶNG THỊ HƯƠNG LỰA	14/08/2003	ĐDCQ.K17D	16	2.86	87	Khá 1	4,750,000	
12	2021	2150000002	LÊ HẢI ĐƯỜNG	30/11/2003	ĐDCQ.K17C	16	2.86	80	Khá 1	4,750,000	
13	2021	2150000042	LÊ THỊ DUNG	7/7/2003	ĐDCQ.K17D	16	2.86	88	Khá 1	4,750,000	
14	2021	2150000184	PHẠM HÀ GIANG	30/04/2003	ĐDCQ.K17A	16	2.86	78	Khá 1	4,750,000	
15	2021	2150000082	TẠ HƯƠNG GIANG	24/07/2003	ĐDCQ.K17C	16	2.82	82	Khá 1	4,750,000	
16	2021	2150000153	NGUYỄN THỊ THU	26/08/2003	ĐDCQ.K17D	16	2.79	84	Khá 1	4,750,000	
17	2021	2150000121	AN QUỐC ĐỨC	15/06/2003	ĐDCQ.K17D	16	2.79	94	Khá 1	4,750,000	
18	2021	2150000032	VŨ THỊ THÙY DƯƠNG	7/1/2003	ĐDCQ.K17C	16	2.79	84	Khá 1	4,750,000	
19	2021	2150000056	TRƯƠNG NGỌC BÍCH	11/4/2003	ĐDCQ.K17D	16	2.79	75	Khá 1	4,750,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732 /QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022.)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
20	2021	2150000180	VŨ VĂN TUẤN ANH	20/06/2001	ĐDCQ.K17D	16	2.79	81	Khá 1	4,750,000	
21	2021	2150000048	NGUYỄN THỊ ÁNH NGỌC	29/11/2003	ĐDCQ.K17A	16	2.79	85	Khá 1	4,750,000	
22	2020	2050000119	Nguyễn Ngọc Hà	14/03/2002	ĐDCQ.K16D	17	3.56	80	Giỏi 1	5,500,000	
23	2020	2050000023	Bùi Thị Kim Oanh	27/03/2002	ĐDCQ.K16C	17	3.41	90	Giỏi 1	5,500,000	
24	2020	2050000018	Đinh Thị Huệ	25/10/2002	ĐDCQ.K16D	17	3.38	80	Giỏi 1	5,500,000	
25	2020	2050000073	Lê Thị Ngọc Hân	20/01/2002	ĐDCQ.K16C	17	3.31	95	Giỏi 1	5,500,000	
26	2020	2050000056	Bùi Thúc Hà	12/3/2002	ĐDCQ.K16C	17	3.25	85	Giỏi 1	5,500,000	
27	2020	2050000074	Nguyễn Thị Trang	9/11/2002	ĐDCQ.K16C	17	3.22	90	Giỏi 1	5,500,000	
28	2020	2050000135	Nguyễn Thị Phương	29/05/2002	ĐDCQ.K16B	17	3.19	75	Khá 1	4,750,000	
29	2020	2050000041	Nguyễn Thùy Dung	10/3/2002	ĐDCQ.K16D	17	3.19	87	Khá 1	4,750,000	
30	2020	2050000195	Đoàn Thị Hải Yến	22/08/2001	ĐDCQ.K16B	17	3.19	80	Khá 1	4,750,000	
31	2020	2050000136	Chu Thị Hải Yến	29/07/2001	ĐDCQ.K16D	17	3.19	85	Khá 1	4,750,000	
32	2020	2050000082	Ngô Mai Chi	26/05/2002	ĐDCQ.K16D	14	3.15	85	Khá 1	4,750,000	
33	2020	2050000081	Bùi Thị Quỳnh Anh	2/10/2002	ĐDCQ.K16B	17	3.13	75	Khá 1	4,750,000	
34	2020	2050000088	Đỗ Ngọc Huyền	23/04/2002	ĐDCQ.K16D	17	3.09	90	Khá 1	4,750,000	
35	2020	2050000002	Nguyễn Thị Hồng Vân	20/09/2002	ĐDCQ.K16D	17	3.09	85	Khá 1	4,750,000	
36	2020	2050000097	Nguyễn Thị Ngọc Anh	28/03/2002	ĐDCQ.K16A	17	3.09	92	Khá 1	4,750,000	
37	2020	2050000094	Lê Thị Tuyết Mai	26/04/2002	ĐDCQ.K16D	17	3.09	80	Khá 1	4,750,000	
38	2020	2050000133	Dương Thúy Hằng	29/11/2002	ĐDCQ.K16C	14	3.08	88	Khá 1	4,750,000	
39	2020	2050000137	Đỗ Thị Mai	19/02/2001	ĐDCQ.K16D	17	3.06	90	Khá 1	4,750,000	
40	2020	2050000089	Lê Thị Thanh Hiền	30/07/2002	ĐDCQ.K16D	17	3.06	85	Khá 1	4,750,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732/QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022.)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
41	2019	1950000050	PHẠM THỊ MINH HIỀN	18/09/2001	Điều dưỡng K15_A	16	3.94	93	Xuất sắc	6,750,000	
42	2019	1950000059	ĐẶNG PHƯƠNG THẢO	3/2/2001	Điều dưỡng K15_B	16	3.69	90	Xuất sắc	6,750,000	
43	2019	1950000035	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	19/11/2001	Điều dưỡng K15_B	16	3.69	92	Xuất sắc	6,750,000	
44	2019	1950000010	HOÀNG THỊ VÂN	21/06/2001	Điều dưỡng K15_B	16	3.63	90	Xuất sắc	6,750,000	
45	2019	1950000093	PHẠM THỊ HUYỀN TRANG	28/08/2001	Điều dưỡng K15_B	16	3.56	90	Giỏi 1	5,500,000	
46	2019	1950000009	NGÔ THỊ NGÂN	20/09/2001	Điều dưỡng K15_B	16	3.56	90	Giỏi 1	5,500,000	
47	2019	1950000042	VŨ THỊ XUÂN	10/5/2001	Điều dưỡng K15_B	16	3.5	90	Giỏi 1	5,500,000	
48	2019	1950000080	PHẠM THỊ HỒNG NHÂM	1/12/2001	Điều dưỡng K15_B	16	3.5	90	Giỏi 1	5,500,000	
49	2019	1950000084	NGUYỄN ĐỖ QUYÊN	16/02/2001	Điều dưỡng K15_B	16	3.44	87	Giỏi 1	5,500,000	
50	2019	1950000036	HOÀNG THU TRANG	24/07/2001	Điều dưỡng K15_B	16	3.38	92	Giỏi 1	5,500,000	
51	2018	1853010049	Nguyễn Thị Liễu	30/07/2000	CNDD CQ K14	16	3.75	92	Xuất sắc	6,750,000	
52	2018	1853010044	Đặng Hồng Khánh	27/08/2000	CNDD CQ K14	16	3.69	92	Xuất sắc	6,750,000	
53	2018	1853010038	Bùi Thị Thu Huyền	7/6/2000	CNDD CQ K14	16	3.56	92	Giỏi 1	5,500,000	
54	2018	1853010023	Vũ Thị Hà	28/01/2000	CNDD CQ K14	16	3.56	90	Giỏi 1	5,500,000	
55	2018	1853010020	Hoàng Thị Hương Giang	20/11/2000	CNDD CQ K14	16	3.5	90	Giỏi 1	5,500,000	
56	2018	1853010037	Nguyễn Thị Huyền	1/10/2000	CNDD CQ K14	16	3.5	92	Giỏi 1	5,500,000	
57	2018	1853010061	Nguyễn Thúy Nga	1/2/2000	CNDD CQ K14	16	3.5	92	Giỏi 1	5,500,000	
58	2018	1853010101	Đoàn Ánh Tuyết	12/9/2000	CNDD CQ K14	16	3.5	90	Giỏi 1	5,500,000	
59	2018	1856010058	Nguyễn Thị Như Ngọc	16/11/1998	XNYH.K10	20	3.7	92	Xuất sắc	6,750,000	
60	2018	1856010066	Phạm Thị Thu	7/6/2000	XNYH.K10	20	3.6	88	Giỏi 3	6,250,000	
61	2018	1856010068	Đỗ Minh Trang	25/08/2000	XNYH.K10	20	3.6	93	Xuất sắc	6,750,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732.../QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022...)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
62	2018	1856010002	Nguyễn Thị Hoàng Anh	10/11/2000	XNYH.K10	20	3.6	88	Giỏi 3	6,250,000	
63	2018	1856010006	Đào Thị Châm	1/11/2000	XNYH.K10	20	3.55	83	Giỏi 1	5,500,000	
64	2018	1856010015	Nguyễn Thị Giang	11/12/2000	XNYH.K10	20	3.55	83	Giỏi 1	5,500,000	
65	2019	1956010016	NGUYỄN THỊ HẢI DƯƠNG	6/3/2001	Kỹ thuật XNYH K11	15	3.57	93	Giỏi 1	5,500,000	
66	2019	1956010007	VŨ THỊ PHƯƠNG ANH	4/11/2001	Kỹ thuật XNYH K11	15	3.57	90	Giỏi 1	5,500,000	
67	2019	1956010060	NGUYỄN THỊ NHÀI	11/5/2000	Kỹ thuật XNYH K11	15	3.6	91	Xuất sắc	6,750,000	
68	2019	1956010050	NGUYỄN HUY THẮNG	6/3/2001	Kỹ thuật XNYH K11	15	3.43	83	Giỏi 1	5,500,000	
69	2019	1956010005	LƯƠNG THỊ BAN	27/02/2001	Kỹ thuật XNYH K11	15	3.43	85	Giỏi 1	5,500,000	
70	2019	1956010049	NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN	8/1/2001	Kỹ thuật XNYH K11	15	3.47	90	Giỏi 1	5,500,000	
71	2021	2156010066	NGUYỄN THẢO VÂN	1/15/2003	KTXNYH.K13	19	2.93	80	Khá 1	4,750,000	
72	2021	2156010037	NGUYỄN VÂN NGỌC	7/1/2003	KTXNYH.K13	19	3.14	90	Khá 1	4,750,000	
73	2021	2156010080	TRẦN MINH HOÀNG	9/11/2003	KTXNYH.K13	19	2.93	90	Khá 1	4,750,000	
74	2021	2156010007	ĐÀO NGỌC ANH	4/24/2003	KTXNYH.K13	19	2.86	90	Khá 1	4,750,000	
75	2021	2156010005	LÊ THU HIỀN	15/12/2003	KTXNYH.K13	19	2.82	81	Khá 1	4,750,000	
76	2021	2156010013	LÊ THỊ MAI ANH	12/5/2003	KTXNYH.K13	19	2.82	84	Khá 1	4,750,000	
77	2021	2156010053	NGUYỄN VŨ HỒNG MINH	12/15/2003	KTXNYH.K13	19	2.82	80	Khá 1	4,750,000	
78	2021	2156010021	TRẦN ĐĂNG HỒNG PHÚC	4/8/2003	KTXNYH.K13	19	2.71	86	Khá 1	4,750,000	
79	2021	2156010058	NGUYỄN THỊ HƯƠNG LAN	14/04/2003	KTXNYH.K13	19	2.71	80	Khá 1	4,750,000	
80	2021	2156010029	NGUYỄN TÚ ANH	30/10/2002	KTXNYH.K13	19	2.68	92	Khá 1	4,750,000	
81	2021	2152010036	PHẠM THỊ MINH PHƯƠNG	22/02/2003	DƯỢC.K10.A	18	3.41	88	Giỏi 1	5,500,000	
82	2021	2152010014	LƯƠNG THỊ PHƯƠNG THẢO	3/8/2003	DƯỢC.K10.A	18	3.28	81	Giỏi 1	5,500,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732.../QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022...)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
83	2021	2152010005	TRỊNH THỊ HƯƠNG	26/06/2003	DƯỠC.K10.B	18	3.25	83	Giỏi 1	5,500,000	
84	2021	2152010122	TRẦN THỊ NGỌC ANH	30/06/2003	DƯỠC.K10.B	18	3.41	85	Giỏi 1	5,500,000	
85	2021	2152010115	KHÚC THỊ THÙY AN	12/10/2003	DƯỠC.K10.B	18	3.31	81	Giỏi 1	5,500,000	
86	2021	2152010020	LÊ THỊ MAI NGÂN	10/12/2003	DƯỠC.K10.A	18	3.25	80	Giỏi 1	5,500,000	
87	2021	2152010091	PHẠM CÔNG HƯƠNG	9/12/2003	DƯỠC.K10.B	18	3.22	81	Giỏi 1	5,500,000	
88	2021	2152010019	NGUYỄN YẾN VI	21/05/2003	DƯỠC.K10.A	18	3.28	82	Giỏi 1	5,500,000	
89	2021	2152010037	NGUYỄN THÀNH CÔNG	19/11/2003	DƯỠC.K10.A	18	3.22	72	Khá 2	5,000,000	
90	2021	2152010124	NHỮ NGỌC MAI	6/1/2003	DƯỠC.K10.A	18	3.16	69	Khá 1	4,750,000	
91	2021	2152010003	NGÔ XUÂN HÙNG	21/03/2003	DƯỠC.K10.B	18	3.16	81	Khá 1	4,750,000	
92	2021	2152010039	VŨ THÙY DƯƠNG	5/10/2003	DƯỠC.K10.A	18	3.19	81	Khá 1	4,750,000	
93	2021	2152010119	ĐỖ MINH HOÀ	20/07/2003	DƯỠC.K10.A	18	3.03	76	Khá 1	4,750,000	
94	2021	2152010151	NGUYỄN THỊ THUÝ HẰNG	26/01/2003	DƯỠC.K10.A	18	3.06	83	Khá 1	4,750,000	
95	2021	2152010123	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	7/8/2003	DƯỠC.K10.A	18	3.13	74	Khá 1	4,750,000	
96	2021	2152010007	NGUYỄN SƠN TÙNG	29/12/2003	DƯỠC.K10.B	18	3.03	80	Khá 1	4,750,000	
97	2021	2152010155	TRẦN HỮU THẮNG	23/07/2003	DƯỠC.K10.A	18	3.03	87	Khá 1	4,750,000	
98	2020	2052010010	Nguyễn Thị Duyên	2/6/2002	D.K9.A	18	3.62	80	Giỏi 3	6,250,000	
99	2020	2052010080	Bùi Thị Thùy Linh	3/8/2002	D.K9.B	18	3.5	81	Giỏi 1	5,500,000	
100	2020	2052010131	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	4/2/2002	D.K9.A	18	3.38	82	Giỏi 1	5,500,000	
101	2020	2052010085	Nguyễn Thu Thảo Vân	7/8/2002	D.K9.B	18	3.24	80	Giỏi 1	5,500,000	
102	2020	2052010074	Trần Thị Thủy	17/09/2002	D.K9.A	18	3.24	74	Khá 2	5,000,000	
103	2020	2052010059	Nguyễn Thúy Hường	25/01/2001	D.K9.A	18	3.32	73	Khá 2	5,000,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732 /QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022...)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
104	2020	2052010140	Nguyễn Thị Thu	25/11/2002	D.K9.A	18	3.18	84	Khá 1	4,750,000	
105	2020	2052010107	Vũ Trần Lam Phương	6/6/2002	D.K9.A	18	3.15	74	Khá 1	4,750,000	
106	2020	2052010102	Phạm Thu Hà	2/10/2002	D.K9.A	18	3.18	75	Khá 1	4,750,000	
107	2020	2052010088	Lê Thị Huyền Trang	18/08/2002	D.K9.A	18	3.12	73	Khá 1	4,750,000	
108	2020	2052010133	Phạm Thị Quyên	12/11/2002	D.K9.B	18	3.06	80	Khá 1	4,750,000	
109	2020	2052010043	Lưu Khánh Linh	27/11/2002	D.K9.A	18	3.15	76	Khá 1	4,750,000	
110	2020	2052010061	Trần Thị Mỹ Dung	18/03/2002	D.K9.A	18	3.06	76	Khá 1	4,750,000	
111	2020	2052010065	Đặng Linh Chi	16/04/2002	D.K9.A	18	3.12	81	Khá 1	4,750,000	
112	2020	2052010055	Nghiêm Hoàng Tiến	15/12/2002	D.K9.A	18	3.09	77	Khá 1	4,750,000	
113	2020	2052010092	Nguyễn Hải Vân	6/5/2002	D.K9.B	18	3.06	80	Khá 1	4,750,000	
114	2020	2052010072	Nghiêm Thị Nga	22/05/2002	D.K9.B	18	3.03	80	Khá 1	4,750,000	
115	2019	1952010075	PHẠM VĂN TÚ	14/09/2001	D.K8.B	18	3.22	90	Giỏi 1	5,500,000	
116	2019	1952010030	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	6/3/2001	D.K8.B	18	3.33	85	Giỏi 1	5,500,000	
117	2019	1952010028	ĐÀO NGỌC YẾN XUÂN	18/01/2001	D.K8.A	18	3.11	90	Khá 1	4,750,000	
118	2019	1952010015	NGUYỄN THỊ HUYỀN	28/05/2001	D.K8.B	18	3.11	86	Khá 1	4,750,000	
119	2019	1952010021	PHẠM THỊ KHÁNH HUYỀN	3/9/2001	D.K8.A	18	3	81	Khá 1	4,750,000	
120	2019	1952010107	NGUYỄN LAN ANH	23/12/2001	D.K8.A	18	3.06	93	Khá 1	4,750,000	
121	2019	1952010093	ĐÀO THÙY DƯƠNG	27/09/2001	D.K8.B	18	3.06	83	Khá 1	4,750,000	
122	2019	1952010046	BÙI THỊ THANH THỦY	14/11/2001	D.K8.A	18	3.11	85	Khá 1	4,750,000	
123	2019	1952010085	HOÀNG THỊ HẠNH TRANG	19/12/2001	D.K8.A	18	2.94	83	Khá 1	4,750,000	
124	2019	1952010003	Vì Thị Xuân	29/01/2000	D.K8.B	18	3.06	86	Khá 1	4,750,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732 /QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022.)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
125	2019	1952010063	PHẠM THỊ THANH NGA	8/5/2001	D.K8.A	18	3	82	Khá 1	4,750,000	
126	2019	1952010026	CHÌU THỊ GIANG	20/01/2001	D.K8.B	18	2.94	85	Khá 1	4,750,000	
127	2019	1952010106	PHAN PHƯƠNG MAI	9/8/2001	D.K8.A	18	2.94	83	Khá 1	4,750,000	
128	2018	1852010001	Phùng Tú Anh	21/04/2000	Dược 7 (B)	17	3.29	82	Giỏi 1	5,500,000	
129	2018	1852010009	Kiều Thúy Cầm	28/05/2000	Dược 7 (A)	17	3.41	88	Giỏi 1	5,500,000	
130	2018	1852010106	Phạm Thị Hồng Vân	23/02/2000	Dược 7 (A)	17	3.21	86	Giỏi 1	5,500,000	
131	2018	1852010069	Đàm Thị Thanh Nhàn	21/12/2000	Dược 7 (B)	17	3.24	82	Giỏi 1	5,500,000	
132	2018	1852010082	Nguyễn Thị Thảo	19/08/2000	Dược 7 (B)	17	3.26	84	Giỏi 1	5,500,000	
133	2018	1852010004	Vũ Thị Mai Anh	2/8/2000	Dược 7 (A)	17	3.21	79	Khá 2	5,000,000	
134	2018	1852010104	Vũ Thị Vân	26/06/2000	Dược 7 (B)	17	3.15	83	Khá 1	4,750,000	
135	2018	1852010049	Phùng Thị Liên	2/3/2000	Dược 7 (A)	17	3.12	86	Khá 1	4,750,000	
136	2018	1852010070	Nguyễn Hồng Nhưng	28/11/2000	Dược 7 (A)	17	3.09	88	Khá 1	4,750,000	
137	2018	1852010066	Nguyễn Thị Ngọc	27/02/2000	Dược 7 (A)	17	3.09	86	Khá 1	4,750,000	
138	2018	1852010081	Trần Thị Thảo	19/07/2000	Dược 7 (A)	17	2.97	84	Khá 1	4,750,000	
139	2018	1852010076	Nguyễn Thị Mỹ Phượng	24/02/2000	Dược 7 (B)	17	2.94	89	Khá 1	4,750,000	
140	2017	1754010009	Trần Ngọc Dung	17/08/1999	Dược 6 (A)	12	3.79	82	Giỏi 3	6,250,000	
141	2017	1754010076	Nguyễn Thị Thanh	18/01/1999	Dược 6 (A)	12	3.83	81	Giỏi 3	6,250,000	
142	2017	1754010031	Vũ Thị Hiền	3/12/1999	Dược 6 (A)	12	3.75	80	Giỏi 3	6,250,000	
143	2017	1754010090	Nguyễn Thị Thúy	17/08/1999	Dược 6 (B)	12	3.75	83	Giỏi 3	6,250,000	
144	2017	1754010069	Phạm Hà Phương	28/07/1999	Dược 6 (A)	12	3.71	81	Giỏi 3	6,250,000	
145	2017	1754010048	Ngô Thị Linh	25/06/1999	Dược 6 (B)	12	3.71	83	Giỏi 3	6,250,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732 /QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022.)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
146	2017	1754010012	Lê Thị Thuỳ Dương	2/2/1999	Dược 6 (A)	12	3.88	81	Giỏi 3	6,250,000	
147	2017	1754010033	Nguyễn Thị Hiền	7/3/1999	Dược 6 (A)	12	3.71	81	Giỏi 3	6,250,000	
148	2016	1651010112	ĐỖ THỊ THÚY HẰNG	25/03/1998	YDK.38D	16	3.94	91	Xuất sắc	6,750,000	
149	2016	1651010255	NGUYỄN HUY NGHIÊM	23/11/1998	YDK.38E	14	3.79	90	Xuất sắc	6,750,000	
150	2016	1651010378	PHẠM PHƯƠNG TRINH	1/12/1998	YDK.38D	16	3.78	90	Xuất sắc	6,750,000	
151	2016	1651010388	DƯƠNG XUÂN TÙNG	30/05/1998	YDK.38C	16	3.69	90	Xuất sắc	6,750,000	
152	2016	1651010222	Hoàng Thị Luyện	7/9/1997	YDK.38D	16	3.66	85	Giỏi 3	6,250,000	
153	2016	1651010003	Nông Việt Anh	18/07/1997	YDK.38D	16	3.66	85	Giỏi 3	6,250,000	
154	2016	1651010044	NGUYỄN DUY CHIẾN	10/9/1998	YDK.38G	14	3.64	86	Giỏi 3	6,250,000	
155	2016	1651010167	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	14/05/1998	YDK.38F	14	3.61	82	Giỏi 3	6,250,000	
156	2016	1651010126	LÊ THỊ HIỀN	20/06/1997	YDK.38B	16	3.59	85	Giỏi 1	5,500,000	
157	2016	1651010154	ĐÀM QUỐC HÙNG	23/10/1998	YDK.38G	14	3.57	90	Giỏi 1	5,500,000	
158	2016	1651010182	LÊ THỊ KHUYÊN	1/11/1998	YDK.38D	16	3.56	88	Giỏi 1	5,500,000	
159	2016	1651010130	HOÀNG THU HIỀN	2/12/1998	YDK.38G	14	3.54	90	Giỏi 1	5,500,000	
160	2016	1651010216	NGUYỄN HOÀI LINH	27/10/1997	YDK.38E	14	3.54	85	Giỏi 1	5,500,000	
161	2016	1651010033	PHẠM THỊ NGỌC ÁNH	16/08/1998	YDK.38D	16	3.53	82	Giỏi 1	5,500,000	
162	2016	1651010224	Sa Thị Luyện	7/8/1997	YDK.38C	16	3.5	85	Giỏi 1	5,500,000	
163	2016	1651010353	PHẠM THỊ THỦY	13/08/1998	YDK.38G	14	3.5	82	Giỏi 1	5,500,000	
164	2016	1651010357	NGUYỄN HUY TOÀN	10/7/1998	YDK.38H	14	3.5	80	Giỏi 1	5,500,000	
165	2016	1651010139	Ngô Thu Hòa	28/02/1997	YDK.38D	16	3.5	86	Giỏi 1	5,500,000	
166	2016	1651010263	TRẦN THỊ NGUYỆT	12/12/1997	YDK.38D	16	3.47	88	Giỏi 1	5,500,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732/QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022...)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
167	2016	1651010382	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	3/12/1998	YDK.38G	14	3.46	82	Giỏi 1	5,500,000	
168	2016	1651010194	BÙI THỊ LAN	7/7/1998	YDK.38F	14	3.46	82	Giỏi 1	5,500,000	
169	2016	1651010174	DOÃN VĂN KHẢI	18/03/1998	YDK.38F	14	3.46	83	Giỏi 1	5,500,000	
170	2016	1651010078	HOÀNG VĂN DUY	3/7/1998	YDK.38C	16	3.44	90	Giỏi 1	5,500,000	
171	2016	1651010173	ĐÀO THỊ HUYỀN	6/12/1998	YDK.38D	16	3.44	90	Giỏi 1	5,500,000	
172	2016	1651010249	NGÔ THỊ THANH NGÀ	18/02/1998	YDK.38D	16	3.44	93	Giỏi 1	5,500,000	
173	2016	1651010115	VŨ THỊ HẰNG	25/01/1998	YDK.38C	16	3.44	84	Giỏi 1	5,500,000	
174	2016	1651010120	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	14/03/1998	YDK.38A	16	3.44	87	Giỏi 1	5,500,000	
175	2016	1651010289	VŨ THỊ PHƯƠNG	25/01/1997	YDK.38F	14	3.43	83	Giỏi 1	5,500,000	
176	2016	1651010293	NGUYỄN ANH PHƯƠNG	4/1/1999	YDK.38H	14	3.43	88	Giỏi 1	5,500,000	
177	2016	1651010367	NGUYỄN THÙY TRANG	20/03/1998	YDK.38D	16	3.41	90	Giỏi 1	5,500,000	
178	2016	1651010158	TRẦN DUY HÙNG	1/8/1998	YDK.38C	16	3.41	87	Giỏi 1	5,500,000	
179	2016	1651010109	LÊ THỊ HẢI	22/07/1998	YDK.38D	16	3.41	90	Giỏi 1	5,500,000	
180	2016	1651010328	LÊ THỊ THẢO	8/8/1998	YDK.38G	14	3.39	82	Giỏi 1	5,500,000	
181	2016	1651010245	PHẠM THỊ THÚY NGÀ	20/07/1998	YDK.38F	14	3.39	83	Giỏi 1	5,500,000	
182	2016	1651010169	NGUYỄN SĨ HUY	26/02/1996	YDK.38H	14	3.39	80	Giỏi 1	5,500,000	
183	2016	1651010178	NGUYỄN THỊ KIM KHÁNH	6/3/1998	YDK.38F	14	3.39	95	Giỏi 1	5,500,000	
184	2016	1651010269	HOÀNG THỊ VÂN NHUNG	30/03/1998	YDK.38G	14	3.39	90	Giỏi 1	5,500,000	
185	2016	1651010104	NGUYỄN THỊ HÀ	25/02/1998	YDK.38B	16	3.38	90	Giỏi 1	5,500,000	
186	2016	1651010095	TRỊNH THỊ GIANG	9/9/1997	YDK.38A	16	3.38	90	Giỏi 1	5,500,000	
187	2017	1751010382	Nguyễn Thị Sen	18/01/1999	YDK.39D	17	3.62	90	Xuất sắc	6,750,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732/QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022.)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
230	2017	1751010407	Nguyễn Thu Thảo	25/10/1998	YDK.39E	17	3.59	90	Giỏi 1	5,500,000	
231	2017	1751010438	Nguyễn Thị Diệu Thương	29/04/1999	YDK.39E	17	3.59	88	Giỏi 1	5,500,000	
232	2017	1751010090	Đỗ Quang Đạt	14/01/1999	YDK.39E	17	3.59	88	Giỏi 1	5,500,000	
233	2017	1751010354	Đàm Thị Oanh	28/12/1999	YDK.39E	17	3.59	98	Giỏi 1	5,500,000	
234	2017	1751010148	Vũ Duy Hiến	2/10/1999	YDK.39E	17	3.59	88	Giỏi 1	5,500,000	
235	2018	1851010438	Nguyễn Văn Sơn	7/2/2000	YDK.40G	16	3.5	91	Giỏi 1	5,500,000	
236	2018	1851010525	Trịnh Thị Bảo Trân	1/11/2000	YDK.40G	16	3.47	88	Giỏi 1	5,500,000	
237	2018	1851010332	Lưu Ngọc Mai	9/7/2000	YDK.40I	16	3.44	92	Giỏi 1	5,500,000	
238	2018	1851010249	Nguyễn Hữu Lê Huy	23/12/2000	YDK.40F	16	3.44	82	Giỏi 1	5,500,000	
239	2018	1851010246	Vương Khắc Huy	28/01/2000	YDK.40F	16	3.41	90	Giỏi 1	5,500,000	
240	2018	1851010455	Nguyễn Thị Thanh	29/05/2000	YDK.40F	16	3.38	81	Giỏi 1	5,500,000	
241	2018	1851010127	Đào Hoàng Giang	21/07/2000	YDK.40B	19	3.28	97	Giỏi 1	5,500,000	
242	2018	1851010482	Võ Thị Kim Thoa	28/10/2000	YDK.40E	19	3.28	93	Giỏi 1	5,500,000	
243	2018	1851010512	Tạ Thị Thủy	4/10/1995	YDK.40K	16	3.25	90	Giỏi 1	5,500,000	
244	2018	1851010593	Phạm Hoàng Yên	8/8/2000	YDK.40H	16	3.25	88	Giỏi 1	5,500,000	
245	2018	1851010515	Trần Lê Thủy	19/04/2000	YDK.40D	19	3.24	85	Giỏi 1	5,500,000	
246	2018	1851010533	Lê Thu Trang	26/02/2000	YDK.40E	19	3.23	92	Giỏi 1	5,500,000	
247	2018	1851010052	Lê Thị Mây Anh	31/03/2000	YDK.40G	16	3.22	94	Giỏi 1	5,500,000	
248	2018	1851010392	Trần Thị Hồng Nhung	9/3/2000	YDK.40H	16	3.22	90	Giỏi 1	5,500,000	
249	2018	1851010418	Vũ Mai Phương	19/09/2000	YDK.40F	16	3.22	82	Giỏi 1	5,500,000	
250	2018	1851010495	Nguyễn Huy Thuận	20/10/2000	YDK.40A	19	3.21	94	Giỏi 1	5,500,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732 /QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022.)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
251	2018	1851010230	Phạm Thị Mai Hương	5/10/2000	YDK.40F	16	3.19	87	Khá 1	4,750,000	
252	2018	1851010225	Vũ Thị Hương	17/10/2000	YDK.40K	16	3.19	86	Khá 1	4,750,000	
253	2018	1851010514	Hà Thu Thủy	24/04/2000	YDK.40I	16	3.19	85	Khá 1	4,750,000	
254	2018	1851010566	Lê Thị Thu Uyên	18/07/2000	YDK.40F	16	3.19	81	Khá 1	4,750,000	
255	2018	1851010213	Nguyễn Thị Minh Huệ	13/02/2000	YDK.40F	16	3.19	72	Khá 1	4,750,000	
256	2018	1851010538	Nguyễn Thị Thu Trang	27/04/2000	YDK.40B	19	3.18	90	Khá 1	4,750,000	
257	2018	1851010411	Lê Thị Thu Phương	30/05/2000	YDK.40G	16	3.16	85	Khá 1	4,750,000	
258	2018	1851010228	Nguyễn Lan Hương	31/03/2000	YDK.40E	19	3.13	93	Khá 1	4,750,000	
259	2018	1851010441	Tạ Trọng Sơn	15/08/1999	YDK.40B	19	3.13	92	Khá 1	4,750,000	
260	2018	1851010544	Nguyễn Đức Trung	4/2/2000	YDK.40H	16	3.13	90	Khá 1	4,750,000	
261	2018	1851010536	Trần Thị Quỳnh Trang	2/3/2000	YDK.40G	16	3.13	84	Khá 1	4,750,000	
262	2018	1851010507	Nguyễn Thị Thủy	15/11/2000	YDK.40G	16	3.13	84	Khá 1	4,750,000	
263	2018	1851010139	Trần Thị Phương Hà	28/08/2000	YDK.40I	16	3.13	83	Khá 1	4,750,000	
264	2018	1851010286	Nguyễn Ngọc Lan	7/4/2000	YDK.40F	16	3.13	81	Khá 1	4,750,000	
265	2018	1751010053	Đông Bảo Châu	16/03/1999	YDK.40G	16	3.13	81	Khá 1	4,750,000	
266	2018	1851010241	Trần Thị Thu Hường	16/11/2000	YDK.40F	16	3.13	81	Khá 1	4,750,000	
267	2018	1851010543	Nguyễn Quang Trung	5/2/2000	YDK.40G	16	3.09	92	Khá 1	4,750,000	
268	2018	1851010201	Lê Huy Hoàng	26/11/2000	YDK.40K	16	3.09	88	Khá 1	4,750,000	
269	2018	1851010137	Tạ Thị Hà	23/09/1999	YDK.40K	16	3.09	88	Khá 1	4,750,000	
270	2018	1851010107	Phạm Thị Duyên	8/9/2000	YDK.40G	16	3.09	85	Khá 1	4,750,000	
271	2018	1851010156	Trần Ngọc Hải	7/4/2000	YDK.40G	16	3.09	84	Khá 1	4,750,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732/QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
272	2018	1851010288	Phạm Thị Kiều Linh	13/03/2000	YDK.40H	16	3.09	81	Khá 1	4,750,000	
273	2018	1851010090	Ngô Thị Thùy Dương	11/2/2000	YDK.40F	16	3.09	73	Khá 1	4,750,000	
274	2018	1851010575	Nguyễn Thị Vân	8/11/2000	YDK.40B	19	3.08	90	Khá 1	4,750,000	
275	2018	1851010081	Nguyễn Thị Diễm	12/4/2000	YDK.40D	19	3.08	84	Khá 1	4,750,000	
276	2018	1851010370	Đỗ Hồng Ngọc	16/04/1999	YDK.40I	16	3.06	88	Khá 1	4,750,000	
277	2018	1851010118	Đặng Hồng Đức	13/02/1999	YDK.40F	16	3.06	80	Khá 1	4,750,000	
278	2018	1851010548	Nguyễn Mạnh Trường	31/10/2000	YDK.40F	16	3.06	80	Khá 1	4,750,000	
279	2018	1851010011	Đỗ Thuỳ Anh	21/04/2000	YDK.40F	16	3.06	75	Khá 1	4,750,000	
280	2018	1851010080	Trần Thị Diễm	14/08/2000	YDK.40F	16	3.06	74	Khá 1	4,750,000	
281	2018	1851010526	Phạm Thị Linh Trang	20/04/1998	YDK.40H	16	3.03	90	Khá 1	4,750,000	
282	2018	1851010172	Ngô Thị Hạnh	22/09/2000	YDK.40G	16	3.03	83	Khá 1	4,750,000	
283	2018	1851010188	Trần Thị Hoa	31/05/2000	YDK.40G	16	3.03	82	Khá 1	4,750,000	
284	2018	1851010126	Trần Thị Quỳnh Giang	17/03/2000	YDK.40G	16	3.03	82	Khá 1	4,750,000	
285	2018	1851010202	Phạm Đình Hoàng	27/02/2000	YDK.40B	19	3	91	Khá 1	4,750,000	
286	2018	1851010302	Trần Thị Mỹ Linh	10/9/1999	YDK.40K	16	3	90	Khá 1	4,750,000	
287	2018	1851010534	Nguyễn Thị Thu Trang	16/03/2000	YDK.40E	19	3	90	Khá 1	4,750,000	
288	2018	1851010539	Nguyễn Thu Trang	5/7/2000	YDK.40A	19	3	86	Khá 1	4,750,000	
289	2018	1851010223	Bùi Thị Hương	2/9/2000	YDK.40H	16	3	85	Khá 1	4,750,000	
290	2018	1851010208	Dương Thị Hợp	6/12/2000	YDK.40D	19	3	84	Khá 1	4,750,000	
291	2018	1851010138	Nguyễn Thị Ngọc Hà	19/05/2000	YDK.40I	16	3	83	Khá 1	4,750,000	
292	2018	1851010410	Nguyễn Thành Phương	2/12/2000	YDK.40F	16	3	81	Khá 1	4,750,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732/QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022.)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
293	2018	1851010355	Phùng Thị Kim Ngân	25/02/2000	YDK.40F	16	3	80	Khá 1	4,750,000	
294	2018	1851010531	Vũ Thị Thu Trang	31/08/2000	YDK.40F	16	3	72	Khá 1	4,750,000	
295	2018	1851010328	Sầm Thị Lý	23/05/1999	YDK.40C	19	2.97	91	Khá 1	4,750,000	
296	2018	1851010256	Phạm Minh Huyền	30/12/2000	YDK.40D	19	2.97	87	Khá 1	4,750,000	
297	2018	1851010563	Nguyễn Thị Hồng Tuyên	21/12/2000	YDK.40H	16	2.97	86	Khá 1	4,750,000	
298	2018	1851010425	Vũ Bá Quý	11/11/2000	YDK.40G	16	2.97	86	Khá 1	4,750,000	
299	2018	1851010296	Đỗ Thùy Linh	25/11/2000	YDK.40F	16	2.97	84	Khá 1	4,750,000	
300	2018	1851010986	Trần Bảo Long	21/04/2000	YDK.40H	16	2.97	84	Khá 1	4,750,000	
301	2018	1851010036	Nguyễn Thị Lan Anh	26/09/2000	YDK.40H	16	2.97	82	Khá 1	4,750,000	
302	2018	1851010429	Chu Thị Thúy Quỳnh	30/12/2000	YDK.40F	16	2.97	81	Khá 1	4,750,000	
303	2018	1851010124	Nguyễn Thị Hương Giang	12/8/2000	YDK.40I	16	2.97	80	Khá 1	4,750,000	
304	2019	1951010455	ĐẶNG THỊ GIANG	07/06/2001	K41 F	14	3.64	90	Xuất sắc	6,750,000	
305	2019	1951010475	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN	12/11/2000	K41 I	18	3.69	92	Xuất sắc	6,750,000	
306	2019	1951010434	TRẦN THỊ LINH	18/10/2000	K41 I	18	3.64	92	Xuất sắc	6,750,000	
307	2019	1951010148	ĐỖ THỊ MINH DOAN	24/07/1998	K41 C	18	3.64	84	Giỏi 3	6,250,000	
308	2019	1951010529	ĐỖ TRỌNG QUÝ	07/08/2001	K41 A	14	3.79	88	Giỏi 3	6,250,000	
309	2019	1951010413	NGUYỄN QUỲNH HƯƠNG	21/03/2001	K41 B	18	3.81	80	Giỏi 3	6,250,000	
310	2019	1951010372	TẠ BÍCH LIÊN	27/02/2001	K41 B	18	3.64	81	Giỏi 3	6,250,000	
311	2019	1951010014	BÙI NGỌC LINH	08/12/2001	K41 D	18	3.36	80	Giỏi 1	5,500,000	
312	2019	1951010375	CAO MỸ DUYÊN	23/10/2001	K41 B	18	3.42	90	Giỏi 1	5,500,000	
313	2019	1951010386	ĐÀM ĐỨC LONG	18/10/2001	K41 E	14	3.43	85	Giỏi 1	5,500,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 132 /QĐ-YDHP ngày 10 tháng 4 năm 2022.)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
314	2019	1951010442	ĐẶNG THỊ THƯƠNG	17/01/2001	K41 E	14	3.5	91	Giỏi 1	5,500,000	
315	2019	1951010483	ĐỖ ĐỨC MINH	23/08/2001	K41 C	18	3.5	84	Giỏi 1	5,500,000	
316	2019	1951010021	ĐỖ THỊ THU	10/04/2001	K41 E	14	3.36	91	Giỏi 1	5,500,000	
317	2019	1951010020	ĐỖ THỊ THU TRANG	13/02/2001	K41 K	18	3.53	86	Giỏi 1	5,500,000	
318	2019	1951010317	ĐỒNG THỊ THU HIỀN	24/10/2001	K41 D	18	3.5	82	Giỏi 1	5,500,000	
319	2019	1951010302	GIÁP THỊ MẶN	30/09/1999	K41 F	14	3.43	89	Giỏi 1	5,500,000	
320	2019	1951010378	HÀ TRIỆU KHƯƠNG DUY	24/08/2001	K41 B	18	3.44	81	Giỏi 1	5,500,000	
321	2019	1951010235	HOÀNG VĂN THẮNG	02/12/2001	K41 H	14	3.36	85	Giỏi 1	5,500,000	
322	2019	1951010202	HOÀNG VŨ TUẤN ANH	20/04/2001	K41 A	14	3.43	85	Giỏi 1	5,500,000	
323	2019	1951010388	LẠI THỊ HÀ CHÂU	27/11/2001	K41 B	18	3.53	84	Giỏi 1	5,500,000	
324	2019	1951010564	LÊ DIỄM QUỲNH	19/12/2001	K41 B	18	3.56	83	Giỏi 1	5,500,000	
325	2019	1951010513	LÊ DUY PHƯỚC	25/12/2001	K41 C	18	3.42	83	Giỏi 1	5,500,000	
326	2019	1951010132	LÊ KHÁNH HUYỀN	27/11/2001	K41 K	18	3.33	94	Giỏi 1	5,500,000	
327	2019	1951010498	LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	10/06/2001	K41 E	14	3.43	90	Giỏi 1	5,500,000	
328	2019	1951010093	LÊ THỊ THU PHƯƠNG	15/10/2001	K41 I	18	3.47	92	Giỏi 1	5,500,000	
329	2019	1951010121	LƯU THỊ VY	17/12/2001	K41 G	14	3.43	88	Giỏi 1	5,500,000	
330	2019	1951010264	NGÔ BÁCH TÙNG	04/04/2000	K41 A	14	3.43	87	Giỏi 1	5,500,000	
331	2019	1951010145	NGÔ THỊ TRANG	01/12/2001	K41 B	18	3.53	82	Giỏi 1	5,500,000	
332	2019	1951010201	NGÔ THỊ ĐỨC HẠNH	05/06/2001	K41 B	18	3.53	86	Giỏi 1	5,500,000	
333	2019	1951010362	NGÔ THỊ THỦY TRANG	13/02/2001	K41 D	18	3.53	93	Giỏi 1	5,500,000	
334	2019	1951010481	NGUYỄN ĐÌNH KHÁNH	17/12/2001	K41 C	18	3.47	86	Giỏi 1	5,500,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732/QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
335	2019	1951010468	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	28/08/2001	K41 B	18	3.36	81	Giỏi 1	5,500,000	
336	2019	1951010414	NGUYỄN THỊ LỆ THÚY	03/10/2001	K41 H	14	3.36	95	Giỏi 1	5,500,000	
337	2019	1951010125	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	21/02/2001	K41 D	18	3.53	92	Giỏi 1	5,500,000	
338	2019	1951010528	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	14/06/2001	K41 B	18	3.44	84	Giỏi 1	5,500,000	
339	2019	1951010088	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HÀ	22/07/2001	K41 F	14	3.36	88	Giỏi 1	5,500,000	
340	2019	1951010035	NGUYỄN THỊ THU UYÊN	16/01/2001	K41 I	18	3.36	98	Giỏi 1	5,500,000	
341	2019	1951010334	NGUYỄN THỊ THU UYÊN	26/07/2001	K41 E	14	3.36	91	Giỏi 1	5,500,000	
342	2019	1951010229	NGUYỄN THỊ THÚY HỒNG	14/07/2001	K41 A	14	3.43	88	Giỏi 1	5,500,000	
343	2019	1951010402	NGUYỄN THU HIỀN	28/04/2001	K41 D	18	3.53	82	Giỏi 1	5,500,000	
344	2019	1951010365	NGUYỄN THU HÀ	24/10/2001	K41 H	14	3.43	85	Giỏi 1	5,500,000	
345	2019	1951010486	NGUYỄN THÚY PHƯƠNG	05/12/2001	K41 E	14	3.36	87	Giỏi 1	5,500,000	
346	2019	1951010354	NGUYỄN TRANG NHUNG	05/10/2001	K41 G	14	3.43	87	Giỏi 1	5,500,000	
347	2019	1951010466	NGUYỄN XUÂN KHẢI	01/08/2001	K41 F	14	3.36	82	Giỏi 1	5,500,000	
348	2019	1951010245	PHẠM LINH CHI	11/07/2001	K41 C	18	3.5	84	Giỏi 1	5,500,000	
349	2019	1951010129	PHẠM THỊ ĐÀI	26/06/2001	K41 I	18	3.36	88	Giỏi 1	5,500,000	
350	2019	1951010248	PHAN LÊ HẢI YẾN	24/12/2001	K41 E	14	3.43	93	Giỏi 1	5,500,000	
351	2019	1951010274	PHAN THỊ LÊ NA	02/02/2001	K41 F	14	3.36	90	Giỏi 1	5,500,000	
352	2019	1951010150	PHAN THỊ MỸ HẠNH	14/10/2001	K41 I	18	3.39	88	Giỏi 1	5,500,000	
353	2019	1951010333	TRẦN MAI LIÊN	17/09/2001	K41 D	18	3.36	83	Giỏi 1	5,500,000	
354	2019	1951010353	TRẦN THỊ LAN PHƯƠNG	13/11/2001	K41 D	18	3.39	88	Giỏi 1	5,500,000	
355	2019	1951010184	TRẦN THỊ THANH THẢO	12/10/2001	K41 B	18	3.58	82	Giỏi 1	5,500,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732/QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022.)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
356	2019	1951010207	TRỊNH THỊ HOA MAI	12/01/2001	K41 H	14	3.36	85	Giỏi 1	5,500,000	
357	2019	1951010251	TRƯƠNG THỊ SINH XUÂN	06/11/2001	K41 H	14	3.36	85	Giỏi 1	5,500,000	
358	2019	1951010470	VŨ DUY HUỠNG	25/05/2001	K41 I	18	3.36	96	Giỏi 1	5,500,000	
359	2019	1951010533	VŨ THỊ LY	20/03/2001	K41 G	14	3.36	88	Giỏi 1	5,500,000	
360	2020	2051010359	Nguyễn Thị Huệ Anh	16/03/2002	YDK.K42 B	18	3.88	83	Giỏi 3	6,250,000	
361	2020	2051010147	Lê Thị Ánh Minh	21/08/2002	YDK.K42 A	18	3.76	86	Giỏi 3	6,250,000	
362	2020	2051010408	Nguyễn Văn Vũ	16/05/2002	YDK.K42 A	18	3.71	86	Giỏi 3	6,250,000	
363	2020	2051010104	Nguyễn Văn Trọng	29/12/2002	YDK.K42 A	18	3.65	88	Giỏi 3	6,250,000	
364	2020	2051010265	Lê Trần Dương	13/11/2002	YDK.K42 B	18	3.59	83	Giỏi 1	5,500,000	
365	2020	2051010165	Phùng Thị Vân	13/03/2002	YDK.K42 A	18	3.53	88	Giỏi 1	5,500,000	
366	2020	2051010385	Lê Thị Phụng	10/4/2002	YDK.K42 A	18	3.53	85	Giỏi 1	5,500,000	
367	2020	2051010233	Nguyễn Thị Phương Anh	12/1/2002	YDK.K42 B	18	3.47	91	Giỏi 1	5,500,000	
368	2020	2051010375	Đặng Đình Hà	1/11/2002	YDK.K42 A	18	3.44	86	Giỏi 1	5,500,000	
369	2020	2051010300	Nguyễn Thị Hồng	13/03/2002	YDK.K42 A	18	3.41	89	Giỏi 1	5,500,000	
370	2020	2051010435	Ngô Minh Quân	20/12/2002	YDK.K42 E	17	3.41	90	Giỏi 1	5,500,000	
371	2020	2051010318	Nguyễn Thị Liên	26/06/2002	YDK.K42 D	19	3.39	81	Giỏi 1	5,500,000	
372	2020	2051010357	Nguyễn Thị Thùy Dương	23/08/2002	YDK.K42 A	18	3.38	83	Giỏi 1	5,500,000	
373	2020	2051010339	Nguyễn Thị Thu Huyền	27/12/2002	YDK.K42 C	19	3.36	87	Giỏi 1	5,500,000	
374	2020	2051010035	Phạm Thị Ngọc Ánh	25/12/2002	YDK.K42 D	19	3.36	85	Giỏi 1	5,500,000	
375	2020	2051010084	Nguyễn Thị Thanh Huyền	13/09/2002	YDK.K42 E	17	3.34	82	Giỏi 1	5,500,000	
376	2020	2051010110	Trần Hoàng Phương	21/05/2002	YDK.K42 A	18	3.32	88	Giỏi 1	5,500,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732/QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
377	2020	2051010073	Tô Thị Lan Anh	21/07/2002	YDK.K42 E	17	3.31	84	Giỏi 1	5,500,000	
378	2020	2051010057	Phùng Hương Giang	24/06/2002	YDK.K42 A	18	3.29	86	Giỏi 1	5,500,000	
379	2020	2051010427	Phạm Thị Ánh	29/05/2002	YDK.K42 G	18	3.29	90	Giỏi 1	5,500,000	
380	2020	2051010446	Đinh Thị Huyền	15/12/2002	YDK.K42 C	19	3.28	80	Giỏi 1	5,500,000	
381	2020	2051010184	Trần Huy Thành	11/12/2002	YDK.K42 A	18	3.26	88	Giỏi 1	5,500,000	
382	2020	2051010313	Nguyễn Thị Oanh	15/11/2002	YDK.K42 D	19	3.25	81	Giỏi 1	5,500,000	
383	2020	2051010314	Nguyễn Thị Thắm	10/1/2002	YDK.K42 D	19	3.25	80	Giỏi 1	5,500,000	
384	2020	2051010116	Hoàng Thu Phương	23/12/2002	YDK.K42 A	18	3.24	85	Giỏi 1	5,500,000	
385	2020	2051010099	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	8/1/2002	YDK.K42 A	18	3.24	87	Giỏi 1	5,500,000	
386	2020	2051010244	Hoàng Thị Quỳnh Thư	13/12/2002	YDK.K42 B	18	3.24	81	Giỏi 1	5,500,000	
387	2020	2051010011	Võ Thị Kim Như	10/5/2002	YDK.K42 F	17	3.22	86	Giỏi 1	5,500,000	
388	2020	2051010306	Nguyễn Hiền Khánh	1/9/2002	YDK.K42 A	18	3.21	91	Giỏi 1	5,500,000	
389	2020	2051010309	Bùi Thị Thảo	23/02/2002	YDK.K42 E	17	3.19	80	Khá 1	4,750,000	
390	2020	2051010304	Nguyễn Tuấn Vũ	26/10/2002	YDK.K42 A	18	3.18	84	Khá 1	4,750,000	
391	2020	2051010231	Trần Thị Thảo	29/04/2002	YDK.K42 B	18	3.18	89	Khá 1	4,750,000	
392	2020	2051010070	Đào Văn Hùng	11/5/2002	YDK.K42 H	18	3.18	85	Khá 1	4,750,000	
393	2020	2051010351	Đỗ Thị Phương Hoa	4/5/2002	YDK.K42 H	18	3.18	81	Khá 1	4,750,000	
394	2020	2051010096	Đinh Thị Anh Thư	25/04/2002	YDK.K42 B	18	3.18	84	Khá 1	4,750,000	
395	2020	2051010475	Lê Vĩnh Tùng	24/11/2002	YDK.K42 H	18	3.18	95	Khá 1	4,750,000	
396	2020	2051010220	Nguyễn Thu Trang	17/07/2002	YDK.K42 A	18	3.18	76	Khá 1	4,750,000	
397	2020	2051010093	Nguyễn Thị Phương	27/06/2002	YDK.K42 E	17	3.16	81	Khá 1	4,750,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732 /QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022.)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
398	2020	2051010406	Nguyễn Xuân Đức	20/08/2002	YDK.K42 E	17	3.16	84	Khá 1	4,750,000	
399	2020	2051010271	Nguyễn Lê Thị Lan Anh	11/5/2002	YDK.K42 C	19	3.14	80	Khá 1	4,750,000	
400	2020	2051010381	Nguyễn Đức Cơ	8/10/2002	YDK.K42 B	18	3.12	88	Khá 1	4,750,000	
401	2020	2051010207	Nguyễn Thị Ngọc Anh	14/09/2002	YDK.K42 B	18	3.12	81	Khá 1	4,750,000	
402	2020	2051010209	Bùi Thị Thương	23/10/2002	YDK.K42 G	18	3.12	80	Khá 1	4,750,000	
403	2020	2051010023	Nguyễn Thị Phương	20/10/2002	YDK.K42 A	18	3.12	80	Khá 1	4,750,000	
404	2020	2051010058	Nguyễn Thanh Xuân	16/01/2002	YDK.K42 B	18	3.12	84	Khá 1	4,750,000	
405	2020	2051010452	Nguyễn Duy Đạt	6/10/2002	YDK.K42 C	19	3.11	84	Khá 1	4,750,000	
406	2020	2051010125	Phạm Xuân Tiến	28/06/2002	YDK.K42 H	18	3.09	85	Khá 1	4,750,000	
407	2020	2051010026	Đoàn Văn Đức Toàn	30/11/2002	YDK.K42 E	17	3.09	81	Khá 1	4,750,000	
408	2020	2051010128	Hoàng Ngọc Lâm	2/8/2002	YDK.K42 F	17	3.09	86	Khá 1	4,750,000	
409	2020	2051010330	Phạm Thu Uyên	12/9/2002	YDK.K42 D	19	3.08	82	Khá 1	4,750,000	
410	2020	2051010277	Phan Thị Huyền	9/8/2002	YDK.K42 A	18	3.06	81	Khá 1	4,750,000	
411	2020	2051010415	Nguyễn Minh Đức	2/9/2002	YDK.K42 A	18	3.06	84	Khá 1	4,750,000	
412	2021	2151010309	BÙI THỊ NHƯ' QUỲNH	30/09/2003	YDK.K43A	25	3.59	90	Giỏi 1	5,500,000	
413	2021	2151010140	PHẠM TUẤN MINH	27/10/2003	YDK.K43D	25	3.5	85	Giỏi 1	5,500,000	
414	2021	2151010370	NGUYỄN QUANG ĐẠT	19/10/2003	YDK.K43A	25	3.47	85	Giỏi 1	5,500,000	
415	2021	2151010042	ĐÀO THỊ QUỲNH HƯƠNG	10/6/2003	YDK.K43A	25	3.38	88	Giỏi 1	5,500,000	
416	2021	2151010253	NGUYỄN THỊ MAI HOA	20/02/2003	YDK.K43A	25	3.38	85	Giỏi 1	5,500,000	
417	2021	2151010308	KHÚC THỊ THANH HUYỀN	23/06/2003	YDK.K43A	25	3.31	92	Giỏi 1	5,500,000	
418	2021	2151010072	NGUYỄN TRƯỜNG TIẾN	24/05/2003	YDK.K43A	25	3.31	90	Giỏi 1	5,500,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732/QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022.)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
419	2021	2151010130	NGUYỄN PHƯƠNG HẢI ĐĂNG	9/1/2003	YDK.K43B	25	3.28	88	Giỏi 1	5,500,000	
420	2021	2151010147	PHẠM THỊ THANH LAM	19/03/2003	YDK.K43A	25	3.28	88	Giỏi 1	5,500,000	
421	2021	2151010219	TRẦN XINH PHÚC	26/05/2003	YDK.K43A	25	3.28	87	Giỏi 1	5,500,000	
422	2021	2151010073	Hà Quang Sơn	22/04/2003	YDK.K43A	25	3.25	92	Giỏi 1	5,500,000	
423	2021	2151010107	TỔNG MỸ LINH	16/07/2003	YDK.K43C	25	3.22	94	Giỏi 1	5,500,000	
424	2021	2151010017	PHẠM ĐỨC VIỆT	12/11/2003	YDK.K43A	25	3.19	83	Khá 1	4,750,000	
425	2021	2151010468	ĐẶNG PHƯƠNG NAM	3/12/2003	YDK.K43A	25	3.16	90	Khá 1	4,750,000	
426	2021	2151010149	LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	9/10/2003	YDK.K43A	25	3.16	86	Khá 1	4,750,000	
427	2021	2151010048	TRẦN THỊ YẾN LINH	23/07/2003	YDK.K43D	25	3.16	82	Khá 1	4,750,000	
428	2021	2151010027	ĐỖ MINH PHÚ	15/04/2003	YDK.K43A	25	3.13	85	Khá 1	4,750,000	
429	2021	2151010400	LÊ PHƯƠNG THẢO	9/2/2003	YDK.K43D	25	3.13	84	Khá 1	4,750,000	
430	2021	2151010031	PHÍ THỊ THOA	6/6/2003	YDK.K43D	25	3.13	82	Khá 1	4,750,000	
431	2021	2151010025	PHẠM ĐOÀN THUẬN VŨ	14/04/2003	YDK.K43A	25	3.13	76	Khá 1	4,750,000	
432	2021	2151010058	TRẦN THỊ PHƯƠNG	18/03/2003	YDK.K43C	25	3.06	90	Khá 1	4,750,000	
433	2021	2151010259	ĐÀO THUY ANH	2/10/2003	YDK.K43B	25	3.06	85	Khá 1	4,750,000	
434	2021	2151010028	TRẦN ĐẠI DƯƠNG	14/09/2003	YDK.K43E	25	3.06	85	Khá 1	4,750,000	
435	2021	2151010367	NGUYỄN HỮU TOÀN	16/12/2003	YDK.K43D	25	3.06	82	Khá 1	4,750,000	
436	2021	2151010359	PHẠM THỊ MAI HOA	31/07/2003	YDK.K43A	25	3.06	80	Khá 1	4,750,000	
437	2021	2151010093	TRẦN MINH NHẬT	18/02/2003	YDK.K43C	25	3	94	Khá 1	4,750,000	
438	2021	2151010452	NGUYỄN THỊ THẢO	4/2/2003	YDK.K43A	25	3	82	Khá 1	4,750,000	
439	2021	2151010187	BÙI ANH KIẾT	28/12/2003	YDK.K43C	25	2.97	86	Khá 1	4,750,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 722/QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022.)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
440	2021	2151010218	PHẠM KHÁNH LINH	10/12/2003	YDK.K43B	25	2.97	85	Khá 1	4,750,000	
441	2021	2151010063	NGUYỄN KHÁNH LINH	19/10/2003	YDK.K43B	25	2.97	85	Khá 1	4,750,000	
442	2021	2151010349	VŨ PHƯƠNG THẢO	15/09/2003	YDK.K43H	25	2.97	83	Khá 1	4,750,000	
443	2021	2151010263	ĐỖ NHƯ TRUNG	2/4/2003	YDK.K43A	25	2.97	77	Khá 1	4,750,000	
444	2021	2151010085	LÊ THỊ THƯƠNG	20/08/2003	YDK.K43A	25	2.97	72	Khá 1	4,750,000	
445	2021	2151010248	LƯƠNG THÚY HIỀN	20/11/2003	YDK.K43B	25	2.94	91	Khá 1	4,750,000	
446	2021	2151010232	NGUYỄN DUY HIỀN	24/10/2003	YDK.K43B	25	2.94	86	Khá 1	4,750,000	
447	2021	2151010469	Phạm Huy Đức Vũ	19/02/2003	YDK.K43A	25	2.94	85	Khá 1	4,750,000	
448	2021	2151010433	NGUYỄN THỊ ÁNH DƯƠNG	25/10/2002	YDK.K43H	25	2.91	94	Khá 1	4,750,000	
449	2021	2151010197	TRỊNH THÀNH ĐẠT	11/6/2003	YDK.K43C	25	2.91	86	Khá 1	4,750,000	
450	2021	2151010060	PHÙNG THỊ LAN	19/01/2003	YDK.K43A	25	2.91	85	Khá 1	4,750,000	
451	2021	2151010174	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	13/11/2003	YDK.K43D	25	2.88	84	Khá 1	4,750,000	
452	2021	2151010430	ĐẶNG THỊ HOÀI	8/1/2003	YDK.K43A	25	2.88	84	Khá 1	4,750,000	
453	2021	2151010485	Bùi Hoàng Khánh Chi	18/07/2003	YDK.K43B	25	2.84	84	Khá 1	4,750,000	
454	2021	2151010425	NGUYỄN THỊ THẢO VÂN	27/10/2003	YDK.K43E	25	2.84	83	Khá 1	4,750,000	
455	2021	2151010260	NGUYỄN TÂM CHI	1/1/2004	YDK.K43A	25	2.84	70	Khá 1	4,750,000	
456	2021	2151010175	TRẦN PHẠM PHƯƠNG HUYỀN	12/5/2003	YDK.K43H	25	2.81	94	Khá 1	4,750,000	
457	2021	2151010437	TẠ QUANG DUY	20/10/2003	YDK.K43C	25	2.81	85	Khá 1	4,750,000	
458	2021	2151010201	PHẠM HÀ AN	8/12/2003	YDK.K43A	25	2.81	85	Khá 1	4,750,000	
459	2021	2151010076	DƯƠNG HOÀI NAM	29/08/2003	YDK.K43D	25	2.81	82	Khá 1	4,750,000	
460	2021	2151010177	LƯƠNG THỊ HIỀN	24/07/2003	YDK.K43G	25	2.81	77	Khá 1	4,750,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732/QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
461	2021	2151010258	NGUYỄN KHÁNH LINH	23/07/2003	YDK.K43C	25	2.78	92	Khá 1	4,750,000	
462	2021	2151010168	NGUYỄN TIẾN DANH	22/03/2003	YDK.K43A	25	2.78	88	Khá 1	4,750,000	
463	2021	2151010235	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	10/9/2003	YDK.K43A	25	2.78	87	Khá 1	4,750,000	
464	2021	2151010328	VŨ THANH TRÚC	1/1/2003	YDK.K43B	25	2.78	85	Khá 1	4,750,000	
465	2021	2151010327	BÙI THỊ THÙY	29/07/2002	YDK.K43A	25	2.78	85	Khá 1	4,750,000	
466	2021	2151010322	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	28/04/2003	YDK.K43E	25	2.78	85	Khá 1	4,750,000	
467	2021	2151010377	PHÙNG THỊ HUỆ TRANG	5/1/2003	YDK.K43B	25	2.78	82	Khá 1	4,750,000	
468	2021	2151010281	NGUYỄN QUANG TRUNG	11/2/2003	YDK.K43E	25	2.78	81	Khá 1	4,750,000	
469	2021	2151010271	VŨ THỊ TUYẾN	16/12/2003	YDK.K43H	25	2.78	72	Khá 1	4,750,000	
470	2021	2151010311	PHẠM THÙY PHƯƠNG	15/10/2003	YDK.K43A	25	2.75	88	Khá 1	4,750,000	
471	2021	2151010364	PHẠM ĐỨC DUY	12/9/2003	YDK.K43A	25	2.75	88	Khá 1	4,750,000	
472	2016	1656010007	ĐÀO THỊ KIM DUNG	08/03/1998	Lớp RHM.K8	17	3.65	83	Giỏi 3	6,250,000	
473	2016	1656010028	TRẦN THỊ HUYỀN	16/02/1998	Lớp RHM.K8	17	3.65	90	Xuất sắc	6,750,000	
474	2016	1656010031	PHAN ĐÌNH KHU	02/06/1998	Lớp RHM.K8	17	3.65	93	Xuất sắc	6,750,000	
475	2016	1656010004	PHAN NGỌC ÁNH	23/01/1998	Lớp RHM.K8	17	3.59	90	Giỏi 1	5,500,000	
476	2016	1656010022	Đình Gia Huệ	11/09/1997	Lớp RHM.K8	17	3.59	84	Giỏi 1	5,500,000	
477	2017	1756010023	Lê Thị Hiệp	27/03/1998	Lớp RHM.K9	20	4	90	Xuất sắc	6,750,000	
478	2017	1756010085	Phan Thị Tuyền	11/06/1999	Lớp RHM.K9	20	3.95	90	Xuất sắc	6,750,000	
479	2017	1756010029	Hoàng Thị Hòa	09/05/1999	Lớp RHM.K9	20	3.88	90	Xuất sắc	6,750,000	
480	2017	1756010043	Đặng Phương Linh	22/03/1999	Lớp RHM.K9	20	3.85	98	Xuất sắc	6,750,000	
481	2017	1756010001	Trần Xuân An	22/11/1999	Lớp RHM.K9	20	3.83	90	Xuất sắc	6,750,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732/QĐ-YDHP ngày 10 tháng 4 năm 2022)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
482	2017	1756010048	Trần Trung Nam	16/02/1999	Lớp RHM.K9	20	3.8	90	Xuất sắc	6,750,000	
483	2017	1756010058	Lê Anh Quân	09/08/1999	Lớp RHM.K9	20	3.78	91	Xuất sắc	6,750,000	
484	2018	1855010005	Nguyễn Ngọc Anh	18/12/2000	Lớp RHM.K10	18	3.11	81	Khá 1	4,750,000	
485	2018	1855010001	Phạm Thị Vân Anh	05/10/2000	Lớp RHM.K10	18	3.11	83	Khá 1	4,750,000	
486	2018	1855010065	Nguyễn Thị Thu Trà	07/03/2000	Lớp RHM.K10	18	3.06	84	Khá 1	4,750,000	
487	2018	1855010031	Dương Thanh Huyền	28/07/2000	Lớp RHM.K10	18	3	88	Khá 1	4,750,000	
488	2018	1855010062	Phạm Thị Thương	01/08/2000	Lớp RHM.K10	18	3	86	Khá 1	4,750,000	
489	2018	1855010033	Khúc Thị Huyền	26/10/2000	Lớp RHM.K10	18	2.94	82	Khá 1	4,750,000	
490	2018	1855010039	Nguyễn Nhật Linh	23/10/2000	Lớp RHM.K10	18	2.94	83	Khá 1	4,750,000	
491	2018	1855010069	Đào Văn Trinh	21/08/2000	Lớp RHM.K10	18	2.94	81	Khá 1	4,750,000	
492	2019	1955010034	BÙI BẢO TRUNG	27/10/1997	Lớp RHM.K11	17	3.26	75	Khá 2	5,000,000	
493	2019	1955010066	VŨ YẾN NHI	25/08/2001	Lớp RHM.K11	17	3.06	75	Khá 1	4,750,000	
494	2019	1955010060	BÙI THỊ THƯƠNG	11/01/2000	Lớp RHM.K11	17	3	77	Khá 1	4,750,000	
495	2019	1955010013	LÊ THỊ HẢI YẾN	01/09/2001	Lớp RHM.K11	17	3	84	Khá 1	4,750,000	
496	2019	1955010084	NGÔ KIỀU LY	12/12/2000	Lớp RHM.K11	17	2.94	77	Khá 1	4,750,000	
497	2019	1955010050	PHẠM THỊ TRANG	12/02/2001	Lớp RHM.K11	17	2.91	77	Khá 1	4,750,000	
498	2019	1955010045	NGUYỄN THỊ HOÀI THU	10/07/2001	Lớp RHM.K11	17	2.88	75	Khá 1	4,750,000	
499	2019	1955010029	NGUYỄN THỊ HOA	08/12/2001	Lớp RHM.K11	17	2.85	75	Khá 1	4,750,000	
500	2019	1955010078	VŨ THỊ HỒNG	17/01/2001	Lớp RHM.K11	17	2.85	75	Khá 1	4,750,000	
501	2019	1955010061	TRẦN THỊ BÍCH HỢP	08/10/2001	Lớp RHM.K11	17	2.85	82	Khá 1	4,750,000	
502	2020	2055010042	Thái Văn Vũ	03/04/2002	Lớp RHM.K12	16	3.6	81	Giỏi 3	6,250,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732 /QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
503	2020	2055010046	Nguyễn Văn Hiệp	25/09/2000	Lớp RHM.K12	16	3.53	87	Giỏi 1	5,500,000	
504	2020	2055010061	Ngô Thị Thủy	27/01/2002	Lớp RHM.K12	16	3.3	80	Giỏi 1	5,500,000	
505	2020	2055010062	Phạm Thị Thu Hà	08/01/2002	Lớp RHM.K12	16	3.27	81	Giỏi 1	5,500,000	
506	2020	2055010043	Phan Thị Trà Giang	15/12/2002	Lớp RHM.K12	16	3.07	81	Khá 1	4,750,000	
507	2020	2055010035	Nguyễn Thị Thanh Hiền	26/12/2002	Lớp RHM.K12	16	3.03	81	Khá 1	4,750,000	
508	2020	2055010021	Trần Thị Thu Hường	17/10/2002	Lớp RHM.K12	16	3.03	80	Khá 1	4,750,000	
509	2020	2055010011	Nguyễn Thị Nhung	30/06/2002	Lớp RHM.K12	16	3.03	80	Khá 1	4,750,000	
510	2021	2155010053	ĐÀO THÚY GIANG	01/06/2003	Lớp RHM.K13	16	3.39	80	Giỏi 1	5,500,000	
511	2021	2155010035	ĐỖ QUỲNH CHI	22/09/2003	Lớp RHM.K13	16	3.36	88	Giỏi 1	5,500,000	
512	2021	2155010037	BÙI ANH PHƯƠNG	19/06/2003	Lớp RHM.K13	16	3.18	79	Khá 1	4,750,000	
513	2021	2155010068	TRẦN THỊ PHƯƠNG THỦY	21/09/2003	Lớp RHM.K13	16	3.14	83	Khá 1	4,750,000	
514	2021	2155010071	ĐÀO THỊ PHƯƠNG	23/11/2003	Lớp RHM.K13	16	3.07	82	Khá 1	4,750,000	
515	2021	2155010058	LÊ THU THẢO	17/01/2003	Lớp RHM.K13	16	3.07	87	Khá 1	4,750,000	
516	2021	2155010077	LÊ NGỌC BÌNH	10/04/2003	Lớp RHM.K13	16	3	85	Khá 1	4,750,000	
517	2021	2155010067	ĐUỜNG MINH HUY	03/03/2003	Lớp RHM.K13	16	2.96	75	Khá 1	4,750,000	
518	2016	1652010055	TRẦN VĂN TUẤN	23/05/1998	Lớp YHCT.K2	15	3.67	95	Xuất sắc	6,750,000	
519	2016	1652010025	HOÀNG TÂM NHƯ	20/01/1998	Lớp YHCT.K2	17	3.35	91	Giỏi 1	5,500,000	
520	2016	1652010012	VŨ THỊ HÀ	07/09/1997	Lớp YHCT.K2	15	3.33	86	Giỏi 1	5,500,000	
521	2016	1652010038	HOÀNG VĂN QUÝ	25/02/1998	Lớp YHCT.K2	15	3.2	84	Giỏi 1	5,500,000	
522	2017	1752010053	Đoàn Thị Thảo	26/09/1998	Lớp YHCT.K3	22	3.66	90	Xuất sắc	6,750,000	
523	2017	1752010039	Nguyễn Nhật Long	30/12/1999	Lớp YHCT.K3	22	3.57	86	Giỏi 1	5,500,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BÔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732/QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022.)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
524	2017	1752010041	Phạm Thanh Mừng	17/06/1999	Lớp YHCT.K3	22	3.55	87	Giỏi 1	5,500,000	
525	2017	1752010022	Bùi Thị Minh Hiền	17/03/1999	Lớp YHCT.K3	22	3.45	86	Giỏi 1	5,500,000	
526	2017	1752010064	Nguyễn Thị Kim Trung	17/06/1998	Lớp YHCT.K3	22	3.43	90	Giỏi 1	5,500,000	
527	2018	1851150021	Lê Thị Hằng	13/10/2000	Lớp YHCT.K4	15	3.6	85	Giỏi 3	6,250,000	
528	2018	1851150068	Nguyễn Công Tuyển	16/11/2000	Lớp YHCT.K4	15	3.43	93	Giỏi 1	5,500,000	
529	2018	1851150024	Nguyễn Thị Hiền	27/07/2000	Lớp YHCT.K4	15	3.4	99	Giỏi 1	5,500,000	
530	2018	1851150060	Vì Thủy Tiên	25/10/2000	Lớp YHCT.K4	15	3.37	92	Giỏi 1	5,500,000	
531	2018	1851150071	Trần Thị Ánh Vân	08/10/2000	Lớp YHCT.K4	15	3.37	86	Giỏi 1	5,500,000	
532	2018	1851150029	Đào Thị Ngọc Khánh	13/07/2000	Lớp YHCT.K4	15	3.33	99	Giỏi 1	5,500,000	
533	2019	1951150063	ĐẶNG ANH DŨNG	04/01/2001	Lớp YHCT.K5	17	2.94	91	Khá 1	4,750,000	
534	2019	1951150033	NGUYỄN HUY NGỌC	09/08/2000	Lớp YHCT.K5	17	2.88	85	Khá 1	4,750,000	
535	2019	1951150003	AN THỊ DUYÊN	18/12/2001	Lớp YHCT.K5	17	2.68	88	Khá 1	4,750,000	
536	2019	1951150052	ĐẶNG VIỆT CƯỜNG	26/01/2001	Lớp YHCT.K5	17	2.65	86	Khá 1	4,750,000	
537	2019	1951150032	TRẦN THỊ THƯƠNG	11/09/2001	Lớp YHCT.K5	17	2.65	84	Khá 1	4,750,000	
538	2019	1951150067	NGUYỄN BÁCH HỢP	16/07/2001	Lớp YHCT.K5	17	2.53	96	Khá 1	4,750,000	
539	2019	1951150025	BÙI THỊ THẢO VÂN	27/03/2001	Lớp YHCT.K5	17	2.5	85	Khá 1	4,750,000	
540	2020	2051150042	Phạm Hồng Du	26/12/2002	Lớp YHCT.K6	14	3.12	77	Khá 1	4,750,000	
541	2020	2051150035	Trần My My	25/01/2002	Lớp YHCT.K6	14	3.08	88	Khá 1	4,750,000	
542	2020	2051150048	Đỗ Hồng Nhung	01/01/2002	Lớp YHCT.K6	14	3.04	84	Khá 1	4,750,000	
543	2020	2051150019	Cao Quế Anh	25/05/2002	Lớp YHCT.K6	14	2.96	77	Khá 1	4,750,000	
544	2020	2051150018	Nguyễn Lan Uyên	04/08/2002	Lớp YHCT.K6	14	2.92	82	Khá 1	4,750,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732/QĐ-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022.)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
545	2020	2051150033	Nguyễn Thị Thu Hồng	29/12/2002	Lớp YHCT.K6	14	2.88	80	Khá 1	4,750,000	
546	2020	2051150012	Lê Vũ Thúy Hoa	17/08/2002	Lớp YHCT.K6	14	2.77	80	Khá 1	4,750,000	
547	2020	2051150069	Trần Thanh Hằng	06/02/2002	Lớp YHCT.K6	14	2.73	80	Khá 1	4,750,000	
548	2020	2051150038	Nguyễn Huy Hoàng	30/09/2000	Lớp YHCT.K6	14	2.73	80	Khá 1	4,750,000	
549	2021	2151150014	PHẠM THÙY DƯƠNG	12/04/2003	Lớp YHCT.K7	14	3.35	80	Giỏi 1	5,500,000	
550	2021	2151150021	HÀ THỊ THÚY VÂN	12/07/2003	Lớp YHCT.K7	14	3.23	80	Giỏi 1	5,500,000	
551	2021	2151150049	TRỊNH THỊ HỒNG NHUNG	12/11/2003	Lớp YHCT.K7	14	3.15	80	Khá 1	4,750,000	
552	2021	2151150028	VŨ THỊ HUYỀN	28/10/2003	Lớp YHCT.K7	14	2.96	78	Khá 1	4,750,000	
553	2021	2151150002	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG UYÊN	15/07/2003	Lớp YHCT.K7	14	2.96	85	Khá 1	4,750,000	
554	2016	1651030022	PHÍ THỊ THU HUYỀN	07/02/1998	Lớp YDP.K10	14	3.43	88	Giỏi 1	5,500,000	
555	2016	1651030050	CAO THỊ TRANG	21/01/1999	Lớp YDP.K10	14	3.43	85	Giỏi 1	5,500,000	
556	2016	1651030003	HOÀNG THỊ HUỆ ANH	17/07/1997	Lớp YDP.K10	14	3.36	96	Giỏi 1	5,500,000	
557	2017	1751030060	Phạm Khánh Linh	18/11/1999	Lớp YDP.K11	14	3.43	85	Giỏi 1	5,500,000	
558	2017	1751030045	Nguyễn Thị Trà My	13/05/1998	Lớp YDP.K11	14	3.43	85	Giỏi 1	5,500,000	
559	2017	1751030046	Phạm Thị Mỹ	16/06/1999	Lớp YDP.K11	14	3.43	96	Giỏi 1	5,500,000	
560	2018	1851100021	Nguyễn Hải Li	08/07/1999	Lớp YDP.K12	18	3.11	90	Khá 1	4,750,000	
561	2018	1851100042	Nguyễn Huyền Thảo	27/02/2000	Lớp YDP.K12	18	3.11	85	Khá 1	4,750,000	
562	2018	1851100045	Đinh Thị Phương Thảo	12/12/2000	Lớp YDP.K12	18	3.06	75	Khá 1	4,750,000	
563	2018	1851100051	Vũ Thị Minh Trang	28/09/2000	Lớp YDP.K12	18	3	85	Khá 1	4,750,000	
564	2019	1951100009	NGUYỄN THU HIỀN	24/08/2001	Lớp YHDP.K13	19	2.79	90	Khá 1	4,750,000	
565	2020	2051100026	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	21/01/2002	Lớp YHDP.K14	19	2.5	80	Khá 1	4,750,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK I Năm học 2021-2022

(Theo Quyết định số: 732/QĐ-YDHP ngày 10 tháng 4 năm 2022)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khoa học	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
566	2020	2051100009	Vũ Văn Phúc	10/09/1987	Lớp YHDP.K14	19	2.56	84	Khá 1	4,750,000	
567	2021	2151100019	BÙI THU TRANG	16/12/2003	Lớp YHDP.K15	13	3.23	83	Giỏi 1	5,500,000	
568	2021	2151100006	KHÔNG THỊ NGUYỆT	28/02/2002	Lớp YHDP.K15	13	3.05	80	Khá 1	4,750,000	
569	2021	2151100022	TRẦN THỦY DUNG	10/08/2003	Lớp YHDP.K15	13	2.95	84	Khá 1	4,750,000	
570	2021	2151100050	NGUYỄN DIỆP ANH	21/03/2003	Lớp YHDP.K15	13	2.77	87	Khá 1	4,750,000	
571	2021	2151100030	TRÀ THỊ KHÁNH LINH	18/01/2003	Lớp YHDP.K15	13	2.77	88	Khá 1	4,750,000	
572	2021	2151100014	NGUYỄN THỊ ÁNH NGỌC	31/10/2003	Lớp YHDP.K15	13	2.68	88	Khá 1	4,750,000	
573	2021	2151100025	PHẠM THU PHƯƠNG	18/04/2003	Lớp YHDP.K15	13	2.68	88	Khá 1	4,750,000	

Tổng số suất HB	573
Xuất sắc	42
Giỏi 1	229
Giỏi 2	0
Giỏi 3	35
Khá 1	262
Khá 2	5

NGƯỜI LẬP

PHÒNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hải Nguyên

Nguyễn Hải Ninh
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
TS. Nguyễn Hải Ninh

Nguyễn Thị Thu Hương
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
ThS. Nguyễn Thị Thu Hương

Đinh Thị Thanh Mai
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC
HẢI PHÒNG
HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Đinh Thị Thanh Mai